TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 6 - 2024
V/v Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lò Thị Hiền

Bà Hoàng Thị Thái

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

Ngày 07 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 20/2023/TLST - HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2023 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Trịnh Thị Th**; Nơi đăng ký thường trú: Số nhà 155, tổ dân phố 5, phường H, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

2. Bị đơn: **Ông Nguyễn Văn D**; Nơi đăng ký thường trú: Số nhà 155, tổ dân phố 5, phường H, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/11/2023, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Bà Trịnh Thị Th và ông Nguyễn Văn D kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên vào ngày 10/05/1998. Do hai vợ chồng không có con chung nên thiếu sự gắn kết, sẻ chia; thời gian hai năm trở lại đây thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, hai vợ chồng không còn quan tâm chia sẻ với nhau, nghi ngờ nhau, không còn cùng nhau vun vén kinh tế và xây dựng cuộc sống chung. Mâu thuẫn vợ chồng chỉ nội bộ gia đình biết, chính quyền địa phương không ai biết. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 09/2023 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống

hôn nhân không có hạnh phúc nên bà Th đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông D.

Về con chung: Không có, không yêu cầu.

Về tài sản và nợ: Bà Th không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết và tại phiên toà bị đơn trình bày:

Về việc kết hôn đúng như bà Th trình bày. Hai vợ chồng kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn năm 1998 tại UBND phường H, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Sau khi kết hôn mặc dù không có con chung nhưng vợ chồng vẫn chung sống hoà thuận. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ tháng 6/2023 trở lại đây, nguyên nhân là do bà Th mải mê đi làm kiếm tiến nên xao nhãng chuyện gia đình, ít quan tâm chia sẻ với ông D về mọi mặt. Thời gian gần đây, ông D nghi ngờ bà Th có quan hệ ngoại tình nên hai vợ chồng có cãi nhau, xô xát nhưng không đến mức bị thương nên từ tháng 9/2023, bà Th đã dọn ra ngoài sống. Việc bà Th dọn ra ngoài sống là do bà Th tự lựa chọn, ông D không ép buộc gì. Hai vợ chồng đã sống ly thân thân không ai quan tâm đến ai, khi ông D ốm bà Th cũng không đến thăm hỏi, không về nhà chăm sóc ông. Mâu thuẫn vợ chồng chỉ hai vợ chồng biết với nhau, gia đình không báo chính quyền địa phương nên chính quyền cũng không biết và can thiệp. Ông D cho rằng nguyên nhân dẫn đến ly hôn là từ phía bà Th còn ông vẫn còn tình cảm với bà Th, muốn bà Th quay lại để hai vợ chồng nương tựa nhau lúc về già. Về con chung không có nên ông không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ông D có ý kiến trường hợp bà Th cương quyết ly hôn, ông D cũng nhất trí nhưng đề nghị bà Th phải chia tài sản là nhà đất vợ chồng đang ở cho ông D, việc chia tài sản sẽ do hai bên tự thoả thuận thống nhất để Toà án ghi nhận. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, hai bên không tự thoả thuận được về việc chia tài sản, phía bị đơn cũng không có đơn đề nghị Toà án chia tài sản khi ly hôn; tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, bị đơn cũng không yêu cầu Toà án giải quyết chia tài sản khi ly hôn.

Tại phiên hoà giải lần thứ nhất, bà Th đề nghị Toà án không mở phiên hoà giải nữa vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, bà không còn tình cảm gì với ông D nên không thể quay về đoàn tụ được. Do đó, Toà án ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử, tống đạt hợp lệ cho các đương sự.

Tại phiên toà hôm nay, có mặt nguyên đơn và bị đơn, trong đó nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với ông D; về con chung không có nên không yêu cầu giải quyết; về tài sản và nợ không yêu cầu giải quyết. Bị đơn có ý kiến không nhất trí với yêu cầu ly hôn vì vẫn muốn bà Th quay về đoàn tụ. Về con chung, tài sản và nợ thống nhất với ý kiến của nguyên đơn, không yêu cầu Toà án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo của nguyên đơn, Toà án xác định đây là vụ án Tranh chấp ly hôn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi đăng ký thường trú tại số nhà 155, tổ 05, phường H, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về điều luật áp dụng: Bà Th và ông D kết hôn năm 1998 nên Toà án sẽ áp dụng các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân và áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để áp dụng giải quyết vụ án.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Th và ông D kết hôn năm 1998, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên trên tinh thần tự nguyên nên theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, hôn nhân trên là hợp pháp.

Theo bản tự khai và tại phiên toà, nguyên đơn trình bày do ông bà không có con chung nên bình thường đã thiếu sự gắn kết, chia sẻ, đặc biệt hai năm gần đây vợ chồng còn phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, ông D không còn tin tưởng bà nghi ngờ bà ngoại tình nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống không còn hạnh phúc, đỉnh điểm đến tháng 09/2023 bà đã phải dọn ra ngoài sống ly thân vì không còn tình cảm gì với ông D, đến nay không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Lời khai của ông D trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà cũng thể hiện cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn, ông nghi ngờ bà có quan hệ ngoại tình nên vợ chồng cãi vã, xô xát nhau mặc dù không đến mức ai bị thương. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, ông D không có tài liệu chứng cứ nào giao nộp cho Toà án chứng minh về việc ngoại tình của bà Th. Ông D cũng xác nhận về việc bà Th đã tự ý bỏ ra ngoài sống ly thân với ông, khi ông D ốm thì bà Th cũng không hỏi han, quan tâm, không về nhà chăm sóc ông. Ông D cho rằng mâu thuẫn dẫn đến ly hôn là do bà Th còn ông vẫn mong bà Th quay về để nương tựa lúc về già.

Hội đồng xét xử nhận thấy ông bà không còn duy trì cuộc sống chung, không còn quan tâm chăm sóc, giúp đỡ, cùng chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình với nhau. Mặc dù những mâu thuẫn trên chính quyền địa phương không biết nhưng cả hai ông bà đã đều tự khai và có lời trình bày thống nhất tại phiên toà là chứng cứ không phải chứng minh nên có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th, giải quyết cho ly hôn giữa bà Th và ông D.

[4.2] Về con chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

[4.3] Về tài sản: Về tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về: Do các đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, nguyên đơn bà Trịnh Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 19, khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 4 Điều 147/BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Trịnh Thị Th được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: Không có, không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ: Đương sự không yêu cầu, không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Trịnh Thị Th phải chịu phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000041 ngày 22/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ. Bà Trịnh Thị Th đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (07/6/2024).

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân TP ĐBP;
- UBND phường H, TP.ĐBP, T.ĐB (Nơi đăng ký kết hôn);
- Chi cục THADS TP ĐBP;
- Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký, đóng dấu)

Trần Thị Thu Trà